Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8543.30.99

Mã HS	8543.30.99
Mô tả hàng hóa	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này / - Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 05:47:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85433099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16004
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16004
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16004
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15350
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15279
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15279
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15279
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15279
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15279
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15279
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15335
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15335

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15335
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15335
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15335
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15335
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15336
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15336
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15336
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15336
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15336
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15336
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15337
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15285
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15293
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15293
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15293
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15293
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15293
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15293
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15333
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15333
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15333
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15333
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15333
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15333
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15395
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15395
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15395
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15395
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15395
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15369
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15369
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15369
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15369
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15369
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15369
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15372
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15372
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15372
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15372
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15372
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15372
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15378
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15378
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15378
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15378
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15378
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15378
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15377
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15377
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15377
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15377

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15377
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15377
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15366
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15366
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15366
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15366
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15366
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15366
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15366
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15360
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15360
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15360
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15360
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15360
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15360
RCEP B	2022	2022	0	B!D15360
RCEP B	2023	2023	0	B!E15360
RCEP B	2024	2024	0	B!F15360
RCEP B	2025	2025	0	B!G15360
RCEP B	2026	2026	0	B!H15360
RCEP B	2027	2027	0	B!I15360
RCEP C	2022	2022	0	C!D15360
RCEP C	2023	2023	0	C!E15360
RCEP C	2024	2024	0	C!F15360
RCEP C	2025	2025	0	C!G15360
RCEP C	2026	2026	0	C!H15360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I15360
RCEP D	2022	2022	0	D!D15359
RCEP D	2023	2023	0	D!E15359
RCEP D	2024	2024	0	D!F15359
RCEP D	2025	2025	0	D!G15359
RCEP D	2026	2026	0	D!H15359
RCEP D	2027	2027	0	D!I15359
RCEP E	2022	2022	0	E!D15363
RCEP E	2023	2023	0	E!E15363
RCEP E	2024	2024	0	E!F15363
RCEP E	2025	2025	0	E!G15363
RCEP E	2026	2026	0	E!H15363
RCEP E	2027	2027	0	E!I15363
RCEP F	2022	2022	0	F!D15360
RCEP F	2023	2023	0	F!E15360
RCEP F	2024	2024	0	F!F15360
RCEP F	2025	2025	0	F!G15360
RCEP F	2026	2026	0	F!H15360
RCEP F	2027	2027	0	F!I15360
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14325
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14325
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14325
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14325

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8543.30 có 3 dòng thuế; dòng 8543.30.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8543.30.20 Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs(1); 8543.30.91 Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8543.30.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8543.30.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8543.30.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8543.30.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16004), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.